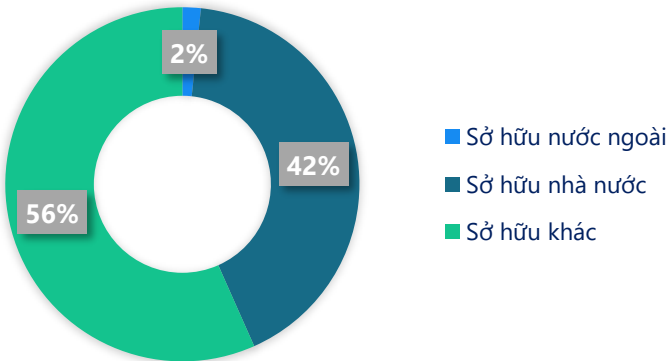


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,500
SL cổ phiếu LH		10,975,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)		210
% sở hữu nước ngoài		1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
P/E		11.6
EPS		671

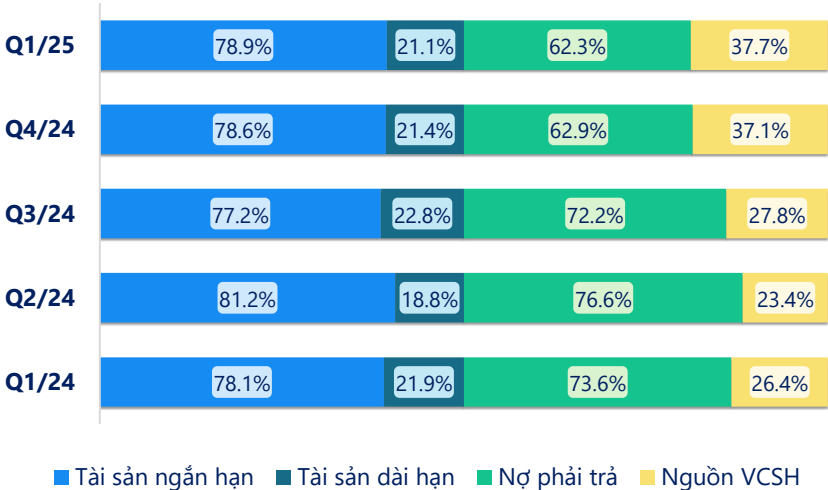
	YTD	1T	3T	6T
DC2	2.6%	16.4%	-2.5%	8.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



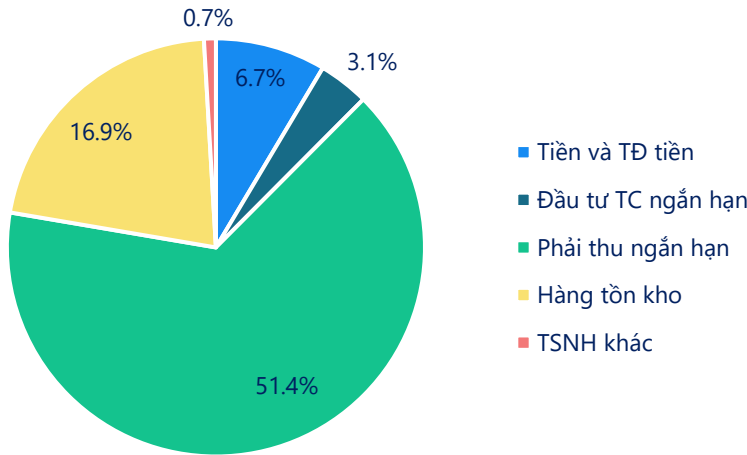
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

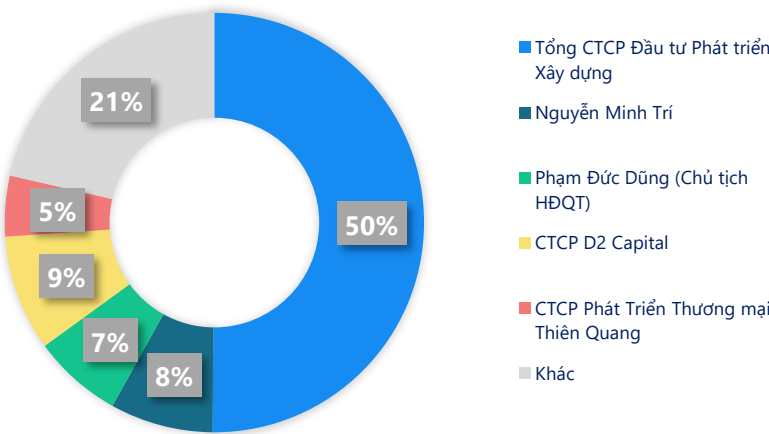
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

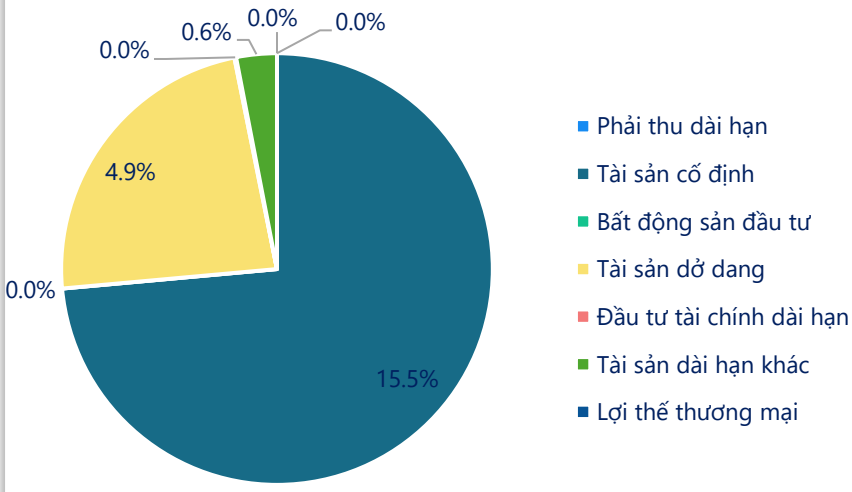
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



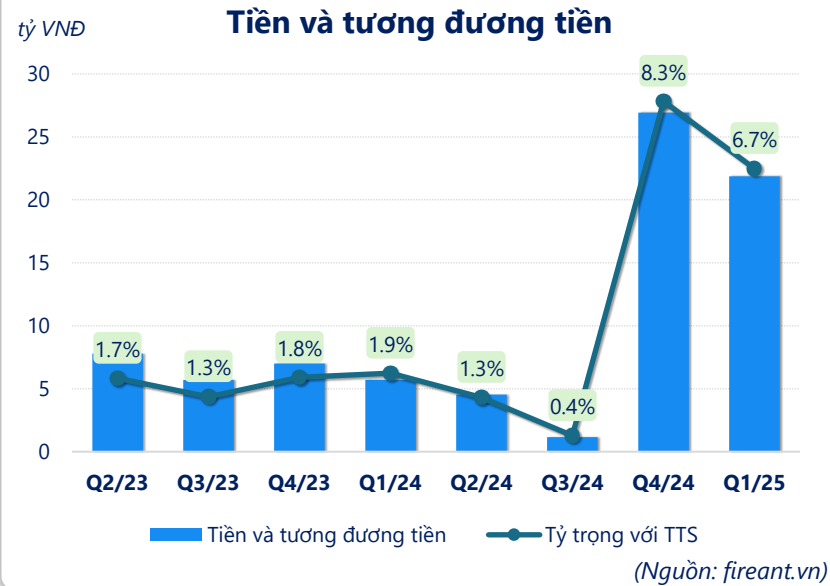
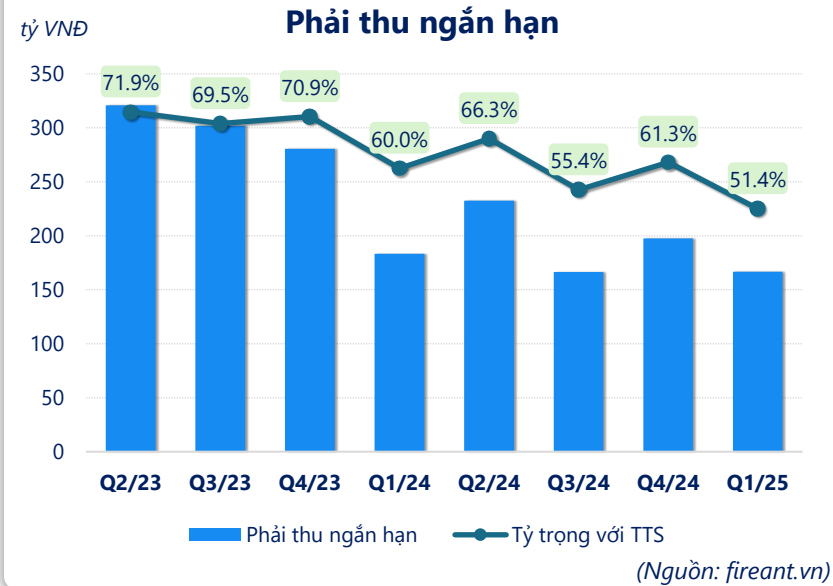
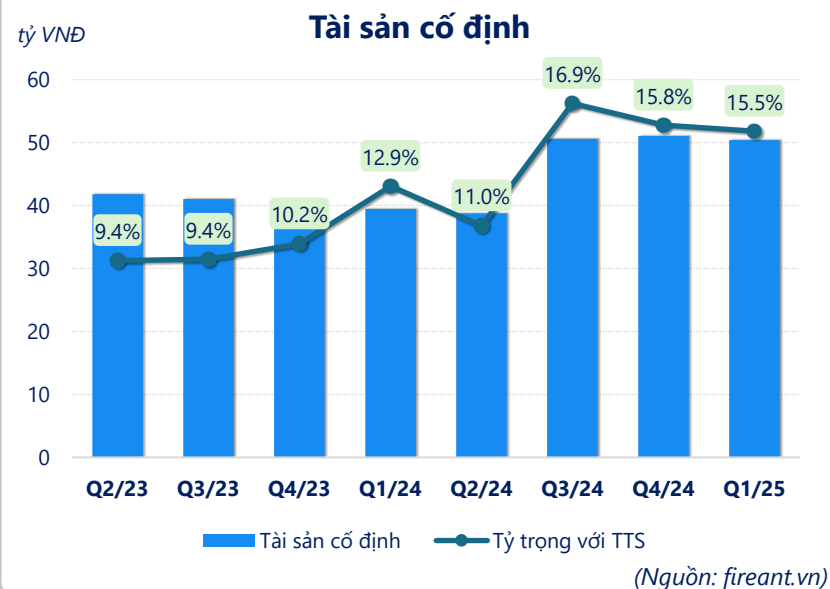
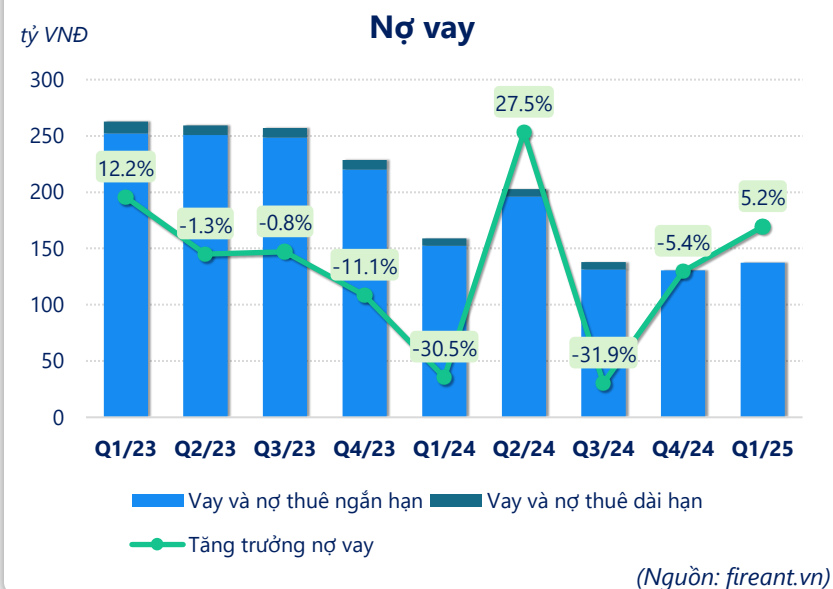
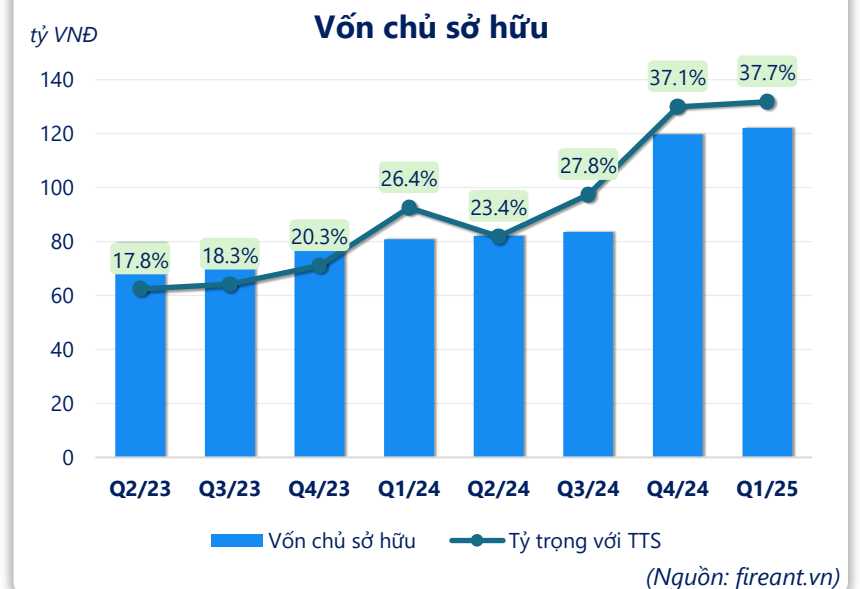
(Nguồn: fireant.vn)

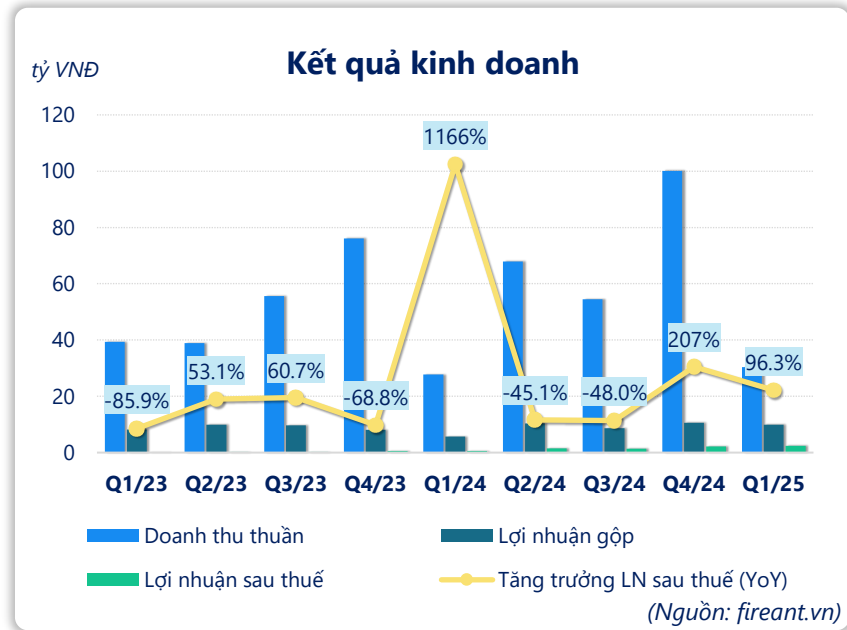
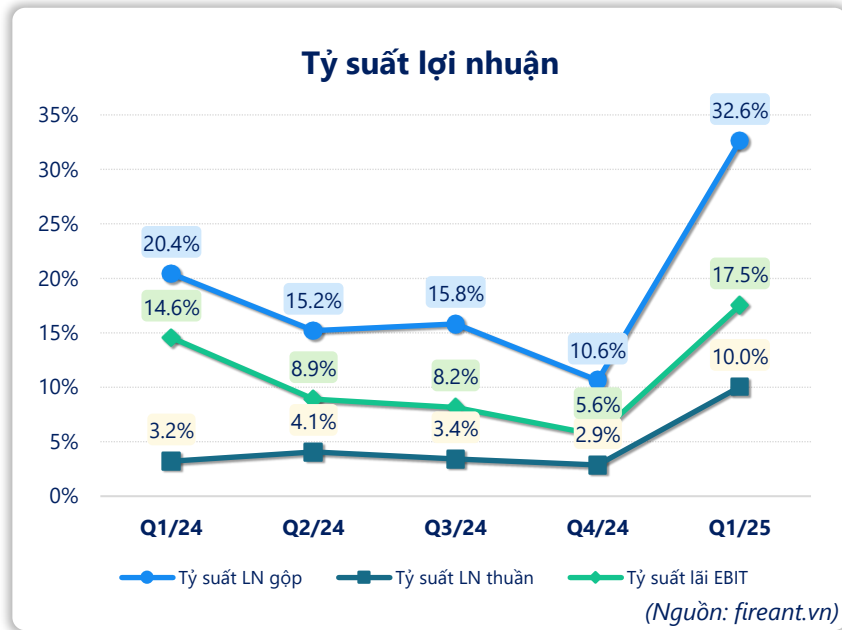
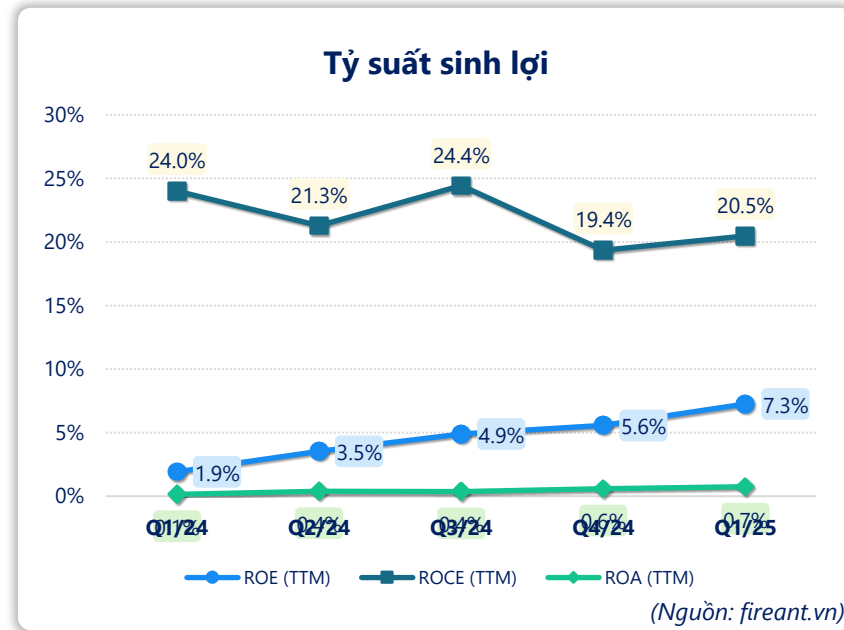
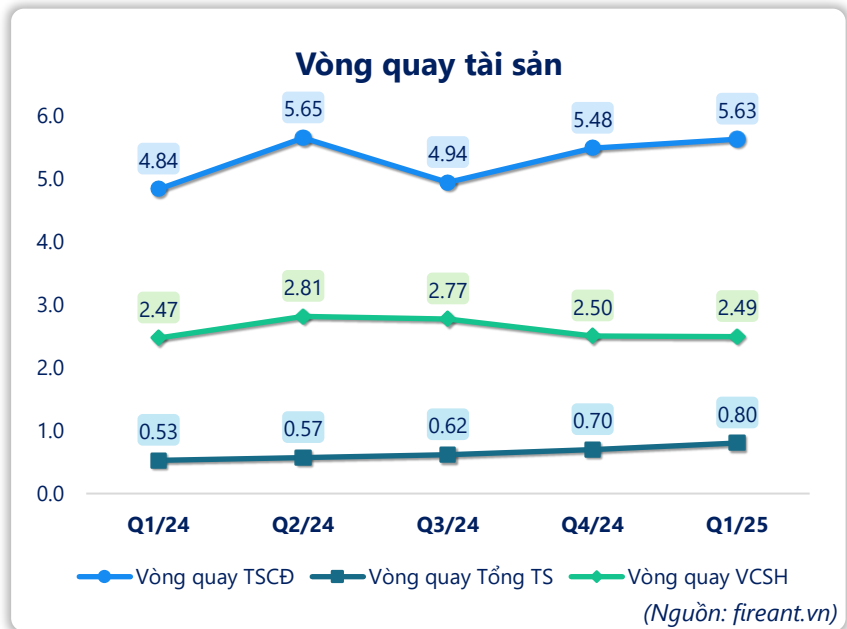
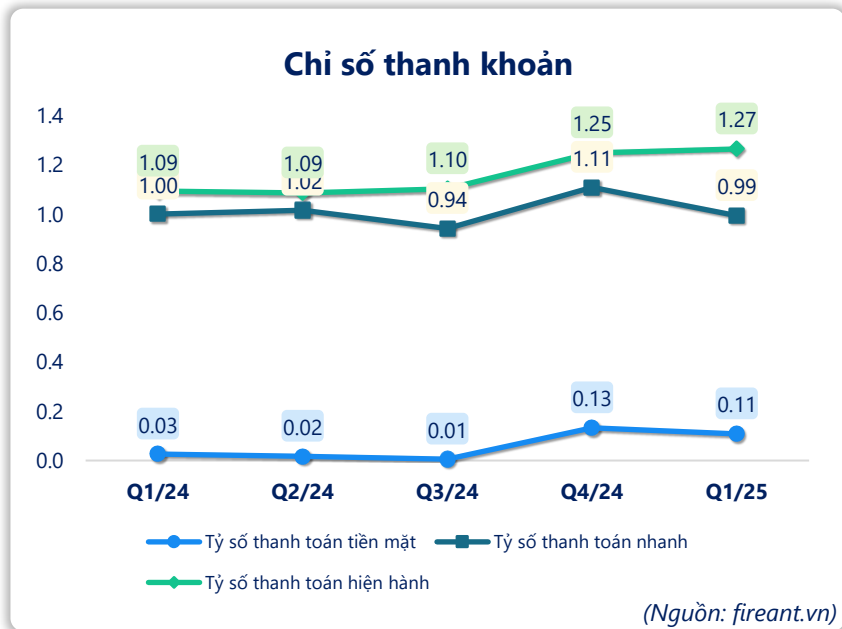
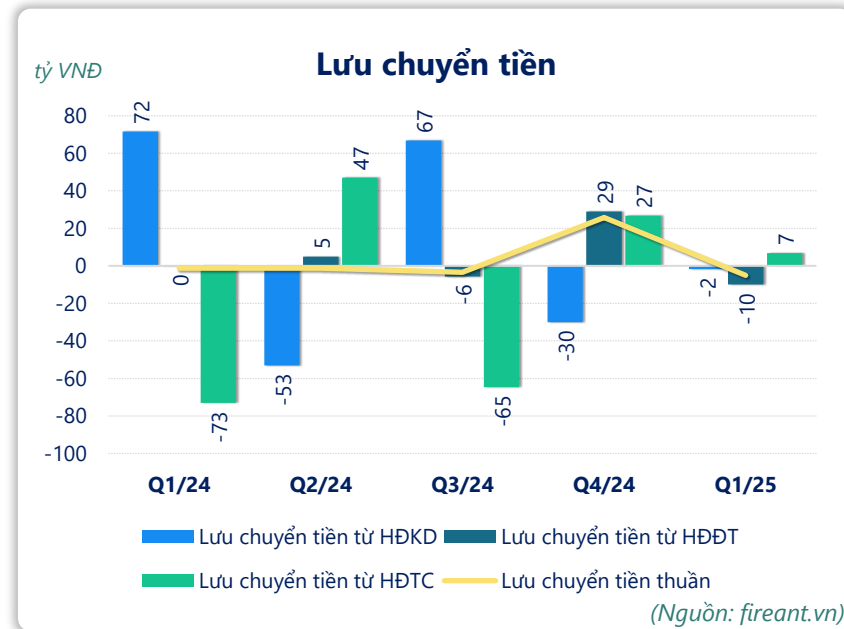
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	324	322	0.5%
Tài sản ngắn hạn	256	253	0.9%
Tiền và tương đương tiền	21.9	26.9	-18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	167	198	-15.7%
Hàng tồn kho	54.7	28.4	92.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.35	0.36	546%
Tài sản dài hạn	68.5	69.0	-0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	50.4	51.0	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.9	15.6	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.08	2.35	-11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	203	-0.3%
Nợ ngắn hạn	202	203	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	131	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.5	50.9	7.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	120	2.0%
Vốn chủ sở hữu	122	120	2.0%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	27.8	67.9	54.5	100	30.3
Giá vốn hàng bán	22.1	57.6	45.9	89.4	20.4
Lợi nhuận gộp	5.68	10.3	8.62	10.6	9.90
Doanh thu HĐTC	1.32	0.30	0.26	-0.27	0.01
Chi phí TC	3.13	3.65	2.45	2.67	2.24
Chi phí lãi vay	3.13	3.65	2.45	2.67	2.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.04	0	0.07
Chi phí QLDN	2.97	4.20	4.55	4.83	4.54
LN thuần từ HĐKD	0.89	2.77	1.86	2.87	3.05
Lợi nhuận khác	0.03	-0.36	0.14	0.08	0.03
LN trước thuế	0.92	2.41	2.00	2.95	3.07
Lợi nhuận sau thuế	0.55	1.52	1.35	2.14	2.36
LNST của CĐ cty mẹ	0.55	1.52	1.35	2.14	2.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.7	-53.1	66.9	-30.0	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	4.92	-5.58	29.0	-9.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.0	47.0	-64.7	26.7	6.73
Tiền đầu kỳ	6.99	5.71	4.53	1.15	26.9
Lưu chuyển tiền thuần	-1.29	-1.17	-3.39	25.8	-5.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.71	4.53	1.15	26.9	21.9

(Nguồn: fireant.vn)